CHÍNH PHỦ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: /2016/NĐ-CP	Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Dự thảo ngày 25/10/2016

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông (sau đây gọi tắt là Điều 15 Nghị định 25) như sau:

“ **Điều 15. Thủ tục giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao**

1. Việc giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung chỉ được thực hiện tại các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, bao gồm:

a) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng do doanh nghiệp viễn thông thiết lập;

b) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông lưu động do doanh nghiệp viễn thông thiết lập;

c) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông do tổ chức thiết lập, được doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng ủy quyền để thực hiện việc giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung cung cấp dịch vụ viễn thông (gọi tắt là Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông ủy quyền).

2. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung phải tuân thủ các qui định sau:

a) Có biển hiệu bao gồm các thông tin sau: tên doanh nghiệp viễn thông thiết lập điểm cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc ủy quyền cho điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, loại hình điểm cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại khoản 1 Điều này, tên điểm (nếu có), địa chỉ, số điện thoại liên hệ;

b) Niêm yết bản chính giấy chứng nhận được doanh nghiệp viễn thông cấp cho điểm cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện việc giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung cung cấp dịch vụ viễn thông ở nơi các cá nhân, tổ chức dễ nhìn thấy;

c) Có đủ trang thiết bị để sao lưu điện tử, nhập thông tin trên giấy tờ của thuê bao và chuyển bản sao lưu điện tử, thông tin về cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp viễn thông. Thiết bị sao lưu điện tử phải bảo đảm bản sao lưu điện tử rõ ràng, sắc nét, có đầy đủ các thông tin so với các giấy tờ đã xuất trình của thuê bao khi giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung;

d) Nhân viên thực hiện việc giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung phải được doanh nghiệp viễn thông tập huấn, đào tạo, cấp chứng chỉ đã được tập huấn, đào tạo về quy trình, thủ tục giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung.

3. Khi đến giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung, cá nhân, tổ chức có trách nhiệm xuất trình tối thiểu một trong số các giấy tờ sau:

a) Trường hợp là cá nhân: bản chính hộ chiếu quốc gia, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân (sau đây gọi chung là giấy tờ tùy thân) còn thời hạn sử dụng đối với người có quốc tịch Việt Nam hoặc hộ chiếu còn thời hạn sử dụng đối với người có quốc tịch nước ngoài;

b) Trường hợp là tổ chức: bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận pháp nhân). Trường hợp người đến giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung không phải là người đại

diện theo pháp luật của tổ chức thì phải đồng thời xuất trình văn bản ủy quyền hợp pháp của người đại diện theo pháp luật và giấy tờ tùy thân của người đại diện theo pháp luật;

c) Đối với người dưới 14 tuổi hoặc người được giám hộ theo quy định của Bộ Luật Dân sự, việc giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung phải do cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện.

4. Sau khi nhận giấy tờ của cá nhân, tổ chức đến giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung, điểm cung cấp dịch vụ viễn thông có quyền và nghĩa vụ thực hiện các quy định sau:

a) Đối chiếu, bảo đảm giấy tờ của cá nhân, tổ chức là đúng của cá nhân, tổ chức đến thực hiện giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Từ chối giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung với các cá nhân, tổ chức xuất trình giấy tờ không đúng quy định tại khoản 3 Điều này hoặc giấy tờ được xuất trình không rõ, không bảo đảm việc bản sao lưu điện tử được rõ ràng, sắc nét, đầy đủ thông tin;

c) Nhập chính xác và lưu giữ đầy đủ thông tin thuê bao theo quy định tại khoản 5 Điều này trong thời hạn tối thiểu 1 năm trên các trang thiết bị của điểm cung cấp dịch vụ viễn thông;

d) Bảo đảm bí mật thông tin thuê bao theo quy định của pháp luật.

5. Thông tin thuê bao bao gồm:

a) Số máy thuê bao;

b) Thông tin trên giấy tờ của cá nhân, bao gồm: họ và tên; ngày tháng năm sinh; quốc tịch, giới tính, nơi thường trú; số, ngày cấp, cơ quan cấp hoặc nơi cấp giấy tờ tùy thân của cá nhân. Trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam sử dụng giấy tờ tùy thân là hộ chiếu quốc gia thì thêm số chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân. Trường hợp cá nhân quốc tịch nước ngoài thì thêm thời hạn còn thị thực (visa) lưu hành tại Việt Nam (nếu có);

c) Thông tin trên giấy tờ của tổ chức, bao gồm: số máy thuê bao; tên tổ chức; địa chỉ trụ sở giao dịch; số, ngày cấp, nơi cấp giấy chứng nhận pháp nhân của tổ chức; và thông tin trên giấy tờ tùy thân của người đứng tên đại diện giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung như qui định tại điểm b khoản này;

d) Bản sao lưu điện tử giấy tờ của cá nhân, tổ chức (đối với dịch vụ viễn thông di động);

đ) Hình thức thanh toán giá cước (trả trước, trả sau);

e) Họ tên nhân viên, thời gian thực hiện việc giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung; địa chỉ và số điện thoại liên hệ của điểm cung cấp dịch vụ viễn thông.

6. SIM thuê bao di động (thiết bị đã được gắn một số thuê bao xác định và chứa các dữ liệu, thông tin liên quan khác dùng cho việc cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông di động) chỉ được cung cấp cho các cá nhân, tổ chức tại các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông và sau khi đã hoàn thành việc nhập và lưu giữ thông tin thuê bao theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 4 Điều này. Việc kích hoạt SIM chỉ được thực hiện bởi doanh nghiệp viễn thông di động và sau khi đã hoàn thành việc cập nhật thông tin thuê bao của các cá nhân, tổ chức từ điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vào cơ sở dữ liệu tập trung của doanh nghiệp.

7. Cá nhân, tổ chức được giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung để sử dụng dịch vụ viễn thông di động trả sau với số lượng thuê bao không hạn chế. Đối với dịch vụ viễn thông di động trả trước, mỗi cá nhân chỉ được sử dụng tối đa ba (3) số thuê bao trên mỗi mạng viễn thông di động; mỗi tổ chức chỉ được sử dụng tối đa một trăm (100) số thuê bao trên mỗi mạng viễn thông di động cho đối tượng sử dụng là người. Đối với việc sử dụng dịch vụ viễn thông di động trả trước dùng cho thiết bị, số lượng thuê bao di động phải phù hợp với quy mô, mục đích hoạt động của tổ chức; mã mạng, số thuê bao phải tuân thủ quy định về phân bổ mã mạng, số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao là thiết bị theo quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông.

Căn cứ tình hình thực tế và chính sách quản lý trong từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông trình Chính phủ xem xét, quyết định số lượng số thuê bao di động trả trước mỗi cá nhân, tổ chức được sử dụng.

8. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:

a) Bảo đảm các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông tuân thủ đầy đủ các quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều này và truyền đầy đủ các thông tin thuê bao về cơ sở dữ liệu tập trung của doanh nghiệp; hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thông tin thuê bao được đối chiếu, nhập, lưu giữ, quản lý theo đúng quy định tại các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Cấp giấy chứng nhận cho điểm cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện việc giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung. Giấy chứng nhận bao gồm tối thiểu các nội dung sau: thông tin của doanh nghiệp (tên doanh nghiệp, số giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, thời hạn giấy phép); thông tin của điểm cung cấp dịch vụ viễn thông (tên điểm (nếu có), người đại diện theo pháp luật, địa chỉ, số điện thoại liên hệ). Đối với điểm cung cấp dịch vụ viễn thông ủy

quyền, bổ sung thêm nội dung số, ngày tháng ký hợp đồng và thời hạn có giá trị của giấy chứng nhận;

c) Xây dựng hệ thống kỹ thuật, cơ sở dữ liệu tập trung để nhập, lưu giữ, quản lý thông tin sau trong suốt thời gian sử dụng dịch vụ của thuê bao, bao gồm: thông tin quy định tại khoản 5 Điều này; ngày bắt đầu sử dụng dịch vụ của thuê bao; trạng thái hoạt động của thuê bao: đang hoạt động, tạm dừng dịch vụ một chiều (chỉ nhận được cuộc gọi đến) hoặc tạm dừng dịch vụ hai chiều (không thực hiện được cuộc gọi đi và không nhận được cuộc gọi đến); số lượng thuê bao mà cá nhân, tổ chức đang sử dụng; ngày chấm dứt sử dụng dịch vụ (đối với các thuê bao đã chấm dứt sử dụng dịch vụ). Đối với các thuê bao đã chấm dứt sử dụng dịch vụ, phải tiếp tục lưu giữ thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu tối thiểu 2 năm.

d) Kết nối cơ sở dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông và an ninh quốc gia.

đ) Cung cấp đầy đủ thông tin, chứng minh thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu của mình đã được đối chiếu, nhập, lưu giữ, quản lý theo đúng các quy định với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi được yêu cầu. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong công tác kiểm tra việc giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao tại các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông và tại doanh nghiệp. Trường hợp cần thiết phải kiểm tra việc chấp hành quy định của điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, có trách nhiệm bố trí nhân sự; phương tiện kỹ thuật, bảo đảm khả năng truy nhập từ chi nhánh của doanh nghiệp tại địa phương đó (nếu có) vào cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao của doanh nghiệp;

e) Xây dựng, tổ chức thực hiện quy trình nội bộ để thường xuyên rà soát, kiểm tra thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu của mình bảo đảm tuân thủ đúng quy định tại Nghị định này;

g) Đối với thuê bao có thông tin thuê bao không đúng quy định, cá nhân, tổ chức có số lượng thuê bao di động trả trước nhiều hơn mức quy định, phải thông báo liên tục trong ít nhất 3 ngày, mỗi ngày ít nhất một lần, yêu cầu cá nhân, tổ chức cung cấp lại thông tin theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều này. Trường hợp cá nhân, tổ chức không thực hiện cung cấp lại thông tin thuê bao theo yêu cầu, tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông một chiều sau 15 ngày kể từ ngày đầu tiên gửi thông báo đồng thời cảnh báo thuê bao sẽ bị tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều sau 15 ngày nếu không cung cấp lại thông tin thuê bao; Tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều sau 15 ngày kể từ ngày tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông một chiều đồng thời cảnh báo thuê bao sẽ bị chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông sau 15 ngày không thực hiện đăng ký lại thông tin thuê bao; Chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông sau

15 ngày kể từ ngày tạm dừng cung cấp dịch vụ viễn thông hai chiều nếu cá nhân, tổ chức không đăng ký lại thông tin thuê bao;

h) Đối với các số thuê bao đã bị chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại điểm g khoản này, doanh nghiệp viễn thông có quyền tái sử dụng số thuê bao cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu sau khi cá nhân, tổ chức thực hiện các thủ tục giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung cung cấp dịch vụ viễn thông theo đúng các quy định tại Nghị định này;

i) Đối với dịch vụ viễn thông di động, doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn để thuê bao di động trả trước có thể kiểm tra được thông tin thuê bao của mình trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp hoặc nhắn tin theo cú pháp TTTB gửi 1414, gửi lại bản tin thông báo cho cá nhân, tổ chức biết tối thiểu các thông tin sau: họ tên; ngày sinh; số, nơi cấp giấy tờ tùy thân (đối với thuê bao là cá nhân); tên tổ chức; số giấy chứng nhận pháp nhân (đối với thuê bao là tổ chức). Phương thức kiểm tra phải bảo đảm bí mật thông tin cho người sử dụng theo nguyên tắc là cá nhân, tổ chức chỉ kiểm tra được thông tin của số thuê bao của mình, không kiểm tra được thông tin của các thuê bao khác;

h) Bảo đảm bí mật thông tin thuê bao theo quy định của pháp luật;

k) Xây dựng, tổ chức thực hiện quy định nội bộ về thanh tra, xử phạt các vi phạm các quy định tại Nghị định này;

l) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp danh sách các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông theo từng tỉnh, thành phố, bao gồm tối thiểu các thông tin sau: tên, địa chỉ của điểm cung cấp dịch viễn thông, số điện thoại liên hệ.

9. Tổng giám đốc, giám đốc doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc doanh nghiệp thực hiện quy định tại điểm c, d, đ, e, k khoản 8 Điều này.

10. Cá nhân, tổ chức có quyền và trách nhiệm sau:

a) Xuất trình giấy tờ của mình khi đến giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại khoản 3 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của giấy tờ đã xuất trình;

b) Xuất trình giấy tờ, cung cấp lại thông tin thuê bao khi có thay đổi về người sử dụng thuê bao hoặc khi có thay đổi giấy tờ đã xuất trình khi giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung;

c) Xuất trình giấy tờ, cung cấp lại thông tin thuê bao khi nhận được yêu cầu của doanh nghiệp viễn thông hoặc của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

d) Kiểm tra thông tin thuê bao của mình trong cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp viễn thông theo qui định điểm i khoản 8 Điều này, bảo đảm thông tin

thuê bao của mình là trùng khớp với thông tin trên giấy tờ tùy thân, giấy tờ chứng nhận pháp nhân của mình. Trong trường hợp phát hiện thông tin thuê bao của mình không đúng, có trách nhiệm cung cấp lại thông tin thuê bao theo qui định tại Nghị định này;

e) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông chấm dứt cung cấp dịch vụ viễn thông đối với cá nhân, tổ chức sử dụng thông tin trên giấy tờ tùy thân hoặc giấy chứng nhận pháp nhân của mình.

11. Thông tin thuê bao chỉ được sử dụng cho các mục đích sau đây:

a) Phục vụ công tác bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội;

b) Phục vụ công tác quản lý nhà nước về viễn thông;

c) Phục vụ hoạt động quản lý nghiệp vụ, khai thác mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện như sau:

"Điều 30. Vi phạm các quy định về thủ tục giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao

1. Phạt tiền 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp giấy tờ không hợp pháp khi giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung;

b) Không cung cấp lại thông tin thuê bao khi thay đổi chủ thuê bao hoặc khi giấy tờ tùy thân, giấy chứng nhận pháp nhân của chủ thuê bao thay đổi;

c) Không cung cấp lại thông tin thuê bao khi doanh nghiệp viễn thông hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

2. Phạt tiền 1.000.000 đồng trên mỗi số thuê bao đối với doanh nghiệp viễn thông di động do đã cung cấp dịch vụ cho chủ thuê bao có thông tin thuê bao không đúng quy định.

3. Phạt tiền 15.000.000 đồng trên mỗi điểm cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông di động khi điểm cung cấp dịch vụ viễn thông vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy định tại Điểm a, b Khoản 4 Điều 15 Nghị định 25 đã được sửa đổi tại Điều 1 Nghị định này hoặc không lưu giữ hoặc lưu giữ không đầy đủ, hoặc thời gian lưu giữ không đủ 1 năm tại điểm cung cấp dịch

vụ viễn thông về thông tin thuê bao kể từ ngày thực hiện giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung;

b) Thực hiện giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung bên ngoài điểm cung cấp dịch vụ viễn thông trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 15 Nghị định 25 đã được sửa đổi tại Điều 1 Nghị định này;

c) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông không có biển hiệu hoặc biển hiệu không có đầy đủ thông tin theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 15 Nghị định 25 đã được sửa đổi tại Điều 1 Nghị định này;

d) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông không có trang thiết bị để sao lưu điện tử, nhập, chuyển bản sao lưu điện tử, thông tin về cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp viễn thông di động;

đ) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông không niêm yết giấy chứng nhận do doanh nghiệp viễn thông di động cấp cho điểm cung cấp dịch vụ viễn thông để thực hiện giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung;

e) Nhân viên thực hiện việc giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung không có chứng chỉ đã được tập huấn, đào tạo về quy trình, thủ tục giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung.

4. Phạt tiền 20.000.000 đồng trên mỗi điểm cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông di động do điểm cung cấp dịch vụ viễn thông chấp nhận giấy tờ không đúng quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định 25 đã được sửa đổi tại Điều 1 Nghị định này khi thực hiện giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung;

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp SIM thuê bao hoặc thiết bị đầu cuối loại không dùng SIM đã được đăng ký thông tin thuê bao của người khác;

b) Mua bán, trao đổi hoặc sử dụng thiết bị có chức năng kích hoạt SIM thuê bao, đăng ký thông tin thuê bao trái quy định của pháp luật.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung khi không được ủy quyền theo quy định.

7. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện ủy quyền việc giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung không đúng quy định.

8. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông di động khi vi phạm một trong các hành vi sau:

a) Không đăng tải trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp danh sách các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc đăng tải danh sách không đầy đủ thông tin theo quy định.

b) Chấp nhận thông tin thuê bao do điểm cung cấp dịch vụ viễn thông không được ủy quyền hoặc không đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định 25 đã được sửa đổi tại Điều 1 Nghị định này cung cấp;

c) Cho phép tổ chức, cá nhân sử dụng vượt quá số lượng SIM thuê bao trả trước theo quy định;

d) Không thông báo, không yêu cầu các chủ thuê bao cung cấp lại thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không nhắn tin thông báo hoặc nhắn tin thông báo không liên tục, không đủ 3 ngày, mỗi ngày ít nhất một lần yêu cầu chủ thuê bao có thông tin thuê bao không đúng quy định, có số lượng thuê bao di động trả trước nhiều hơn quy định cung cấp lại thông tin;

e) Không nhắn tin cảnh báo sẽ bị tạm dừng dịch vụ một chiều, hai chiều cho chủ thuê bao có thông tin không đúng quy định, sử dụng vượt quá số lượng thuê bao theo quy định;

g) Không tạm dừng cung cấp dịch vụ, không chấm dứt cung cấp dịch vụ đối với thuê bao có thông tin không đúng quy định, sử dụng vượt quá số lượng thuê bao theo quy định nhưng chủ thuê bao không xuất trình giấy tờ tùy thân, giấy chứng nhận pháp nhân hoặc không cung cấp lại thông tin theo yêu cầu;

h) Không chấm dứt cung cấp dịch vụ đối với thuê bao có thông tin không đúng quy định theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

i) Không cung cấp thông tin thuê bao theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

k) Không cung cấp phương thức tự kiểm tra thông tin thuê bao hoặc cung cấp thông tin thuê bao cho chủ thuê bao tự kiểm tra nhưng không đầy đủ theo quy định;

l) Không xây dựng hoặc không tổ chức thực hiện quy định nội bộ về thanh tra, xử phạt các vi phạm.

m) Không lưu giữ hoặc lưu giữ không đầy đủ thông tin thuê bao hoặc lưu giữ không đủ 2 năm kể từ ngày thuê bao dừng sử dụng dịch vụ;

n) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc rà soát, kiểm tra thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp nhằm đảm bảo thông tin thuê bao tuân thủ đúng các quy định;

o) Không bố trí nhân sự, phương tiện kỹ thuật nhằm bảo đảm khả năng truy nhập cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao của doanh nghiệp để kiểm tra thông tin thuê bao theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông di động khi vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không xây dựng hệ thống kỹ thuật, cơ sở dữ liệu để nhập, lưu giữ, quản lý thông tin thuê bao theo quy định tại Điểm c Khoản 8 Điều 15 Nghị định 25 đã được sửa đổi tại Điều 1 Nghị định này;

b) Không xây dựng quy trình nội bộ để thường xuyên rà soát, kiểm tra thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu nhằm đảm bảo tuân thủ đúng quy định;

c) Không rà soát, kiểm tra thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu theo quy trình nội bộ;

d) Không thông báo hoặc không yêu cầu các chủ thuê bao cung cấp lại thông tin khi phát hiện thông tin thuê bao không tuân thủ đúng các quy định, chủ thuê bao sử dụng số lượng thuê bao di động vượt quá quy định;

đ) Không kết nối cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông và an ninh quốc gia;

10. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với giám đốc, tổng giám đốc doanh nghiệp viễn thông di động khi để xảy ra vi phạm tại Điểm l và o Khoản 8, một trong các Điểm của Khoản 9 Điều này.

11. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật được sử dụng để vi phạm hành chính, ngoại trừ giấy tờ của thuê bao đối với các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 5 Điều này;

b) Tịch thu từ doanh nghiệp viễn thông di động số tiền có trong tài khoản chính của SIM đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều này.

12. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc doanh nghiệp viễn thông di động nộp lại tổng số tiền đã được nạp vào tài khoản chính của SIM đối với các thuê bao được giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung sau ngày Nghị định này có hiệu lực và vi phạm quy định tại Khoản 2 và Điểm c, g, h Khoản 8 Điều này. Trường hợp không thể xác định chính xác, số tiền phải nộp lại được áp dụng theo công thức: 100.000 đồng nhân với số tháng vi phạm.

b) Buộc doanh nghiệp viễn thông di động nộp lại tổng số tiền đã được nạp sau ngày 1/10/2017 vào tài khoản chính của SIM đối với các thuê bao được cung cấp dịch vụ từ trước ngày Nghị định này có hiệu lực và vi phạm quy định tại Khoản 2 và Điểm c, g, h Khoản 8 Điều này. Trường hợp không thể xác định chính xác, số tiền phải nộp lại được áp dụng theo công thức: 100.000 đồng nhân với số tháng vi phạm."

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 3 năm 2017.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Các điểm đăng ký thông tin thuê bao, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông, điểm bán SIM cho người sử dụng đang hoạt động trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực phải ngừng hoạt động tiếp nhận, đăng ký thuê bao, bán SIM kể từ ngày Nghị định có hiệu lực nếu không được doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng ủy quyền giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung theo các quy định tại Nghị định này.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm tổ chức lại hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, xây dựng hệ thống kỹ thuật và cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao theo đúng qui định tại Nghị định này, hoàn thành trước ngày 1/3/2017. Trong thời gian 6 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo, yêu cầu, hướng dẫn, tổ chức cho toàn bộ các thuê bao di động trả trước xuất trình giấy tờ, cung cấp lại thông tin thuê bao theo đúng qui định tại Nghị định này. Từ 1/9/2017, bảo đảm toàn bộ các thông tin thuê bao trong cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao của doanh nghiệp tuân thủ đúng các qui định tại Nghị định này.

3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Thông tư 04/2012/TT-BTTTT ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý thuê bao di động trả trước hết hiệu lực.

4. Những hành vi chưa nêu rõ chủ thể vi phạm thì mức tiền xử phạt nêu tại Nghị định này được áp dụng với tổ chức, mức tiền xử phạt giảm một nửa đối với cá nhân có hành vi vi phạm.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thi hành và tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm, công bố công khai việc không chấp hành nghiêm túc, vi phạm các quy định của Nghị định này. Tổ chức, ban hành cơ chế nhằm phát hiện, khuyến khích phát hiện các dấu hiệu vi phạm để thanh kiểm tra và chấn chỉnh kịp thời.

2. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông triển khai việc đăng ký thông tin thuê bao, kết nối, kiểm tra, xác minh tính chính xác của thông tin thuê bao.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc